TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2024
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Châu Thanh Tân

2. Ông Nguyễn Tấn Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn An Phước – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phùng Kim Tho – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2023/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Yến N**, sinh năm 1993. Nơi ĐKTT: Số I, L, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin vắng mặt ngày 27/11/2023).

Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1992. Nơi cư trú: số nhà I, L, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt ngày 20/12/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2023, cùng các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Lê Thị Yến N trình bày:

- Về hôn nhân:

Chị N và anh T T được gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 2010 đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Trong thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc, vợ chồng cùng làm vung vén cuộc sống nhưng đến năm 2017 anh T bỏ bê công việc, không lo làm ăn, giao lưu kết bạn với những đối tượng nghiện ngập, chị đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T không nghe, nên chị và anh T sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Vào năm 2022, anh T bị Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xử phạt 6 năm tù về tội tạng trữ trái phép chất ma túy. Hiện nay đang chấp hành án tại Trại giam C, tỉnh Đồng Tháp.

Do đời sống vợ chồng đã chấm dứt từ lâu. Mục đích hôn nhân không đạt được. tình cảm giữa chị và anh T không còn. Do đó, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh T có hai con chung tên: Trần Văn P, sinh ngày 5/3/2010 và Trần Minh Đ, sinh ngày 07/3/2014. Từ trước đến hiện nay chị là người chu cấp tiền để nuôi dưỡng. Hiện chị đang gửi hai con cho mẹ chồng chăm sóc, vì chị bận đi làm thuê để gửi tiền về nuôi con. Hai con đều trên 7 tuổi nên việc quyết định ở với ai là quyền của hai con. Nếu hai con ở với chị thì chị đồng ý nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị N và anh T không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 20/12/2023, bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh T và chị N đi đến hôn nhân là do tự tìm hiểu khoảng 01 năm, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 07/02/2012 nhưng sống chung như vợ chồng từ năm 2009. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và thời gian sống ly thân anh đồng ý với lời trình bày của chị N. Từ khi ly thân đến nay anh và chị N không còn liên hệ để hàn gắn tình cảm mà chỉ liên lạc để lo cho con. Anh xác định không còn tình cảm với chị N nên đồng ý ly hôn với chị N.
- Về con chung: anh T thống nhất lời trình bày của chị N về con chung và đồng ý giao hai con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, nợ chung: thống nhất lời trình bày của chị N, anh và chị N không có tài sản chung, không có nợ chung, không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. Cho chị N được ly hôn với anh T; giao con chung Trần Văn P, sinh ngày 5/03/2010 và Trần Minh Đ, sinh ngày 07/03/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; án phí sơ thẩm: chị N phải nộp 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh T, nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố V, tỉnh Vĩnh Long nên căn cứ các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin vắng mặt nên xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị N và anh T tự tìm hiểu nhau, sau đó tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn vào ngày 07/12/2012, số 07/2012, quyển số 01/2011 tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ, chị N và anh T đều trình bày vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay; chị N giữ nguyên yêu

cầu xin ly hôn với anh T, anh T cũng xác định không còn tình cảm với chị N và đồng ý ly hôn với chị N.

Xét thấy, chị N và anh T đều xác định không còn tình cảm với nhau, đã sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N xử cho chị N và anh T ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về con chung:

Chị N và anh T có 02 con chung là Trần Văn P, sinh ngày 05/3/2010 và Trần Minh Đ, sinh ngày 07/3/2014. Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung.

Xét thấy, hiện tại anh T đang chấp hành án tại Trại giam C, tỉnh Đồng Tháp theo Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2022/HSST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Tại biên bản hòa giải ngày 20/12/2023, anh T đồng ý giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Con chung P và Đ đều có nguyện vọng: Khi cha mẹ ly hôn thì con có nguyện vọng sống chung với mẹ. Mẹ con chăm sóc con rất tốt, con được đi học đầy đủ, hàng tháng chi phí ăn học, sinh hoạt do mẹ con đi làm gửi cho ông bà để lo cho con ăn học. Do đó, đủ căn cứ giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: chị N và anh T cùng xác định: anh, chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không ai nợ anh, chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: chị Lê Thị Yến N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đ được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0006362 ngày 10/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Như phân tích trên, nên lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144, khoản 4 Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Lê Thị Yến N với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: giao con chung Trần Văn P, sinh ngày 05/3/2010 và Trần Minh Đ, sinh ngày 07/3/2014 cho chị Lê Thị Yến N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị Lê Thị Yến N với anh Trần Văn T cùng xác định: anh, chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không ai nợ anh, chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: chị Lê Thị Yến N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0006362 ngày 10/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án tại chính quyền địa phương để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- UBND Phường 1, Tp .
(Giấy CNKH số 07, ngày 07/12/2012);
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Mỹ Thuận